

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VINH BẢO  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 59/2023/HNGĐ-ST

Ngày 31-7-2023

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con  
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VINH BẢO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thương Huyền.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Quyết

Bà Nguyễn Thị T

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Ly Ly - Thư ký Toà án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện VB tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2023 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã VT, huyện VB, thành phố Hải Phòng; nơi ở: Thôn NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Tiến B; nơi cư trú: Thôn A, xã VT, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Tiến B kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 05-03-2007 tại Ủy ban nhân dân xã VT, huyện VB, thành phố

Hải Phòng, ông bà kết hôn trong hoàn cảnh ông B có vợ đã chết. Quá trình chung sống, ông bà hòa thuận hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không hợp tính nhau, luôn bất đồng quan điểm nên đã xảy ra bất hoà. Từ tháng 12 năm 2022 đến nay, bà đã đưa con chung về gia đình ở thôn NM, xã Nhân Hòa, huyện VB, thành phố Hải Phòng sinh sống, vợ chồng ông bà sống ly thân, mỗi người một nơi, không quan T đến nhau. Nay nhận thấy tình nghĩa vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Tiến B .

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Tiến B có 01 con chung là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 04-02-2008. Khi ly hôn, bà đề nghị Tòa án giao con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con bà xin tự giải quyết với ông B .

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà và ông B có tạo dựng được khối tài sản chung gồm: 01 căn nhà 2 tầng, sân, tường bao, hai gian nhà bếp, công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm, lán tôn, cổng, cửa, công trình xây dựng trên diện tích đất 440m<sup>2</sup> tại thửa 418, tờ bản đồ 15 địa chỉ: Thôn Tầm Thượng, xã VT, huyện VB, thành phố Hải Phòng đứng tên ông Nguyễn Tiến B . Do toàn bộ đất ở là tài sản riêng của ông B nên bà đề nghị Toà án chia đôi tài sản chung là các công trình xây dựng trên đất bằng giá trị, đề nghị Tòa án giao cho ông B quản lý các công trình trên đất, ông B trả bà 1/2 giá trị tài sản.

Tại bản tự khai và trong quá trình xét xử, ông Nguyễn Tiến B xác nhận về điều kiện hoàn cảnh kết hôn như bà Nguyễn Thị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hòa thuận đến cuối năm 2022 thì bà T bỏ về nhà mẹ đẻ ở xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng sinh sống. Vợ chồng ông bà sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không quan T đến nhau, đối xử với nhau lạnh nhạt. Nay bà T xin ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị T có 01 con chung là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 04-02-2008. Khi ly hôn, ông đồng ý để bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Việc cấp dưỡng nuôi con ông xin tự giải quyết với bà T .

Về tài sản chung: Ông nhất trí các tài sản mà bà T đã kê khai. Hiện ông đang quản lý toàn bộ tài sản, bà T đề nghị chia đôi tài sản và yêu cầu ông phải trả giá trị tài sản là các công trình xây dựng trên đất bằng tiền ông không đồng ý. Ông đề nghị chia tài sản chung bằng hiện vật.

Theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị T , đề nghị Hội đồng định giá tài sản: Kết quả định giá như sau: Nhà 02 tầng, mái bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ 110, móng xây gạch, tầng 1 nền xi măng, tầng 2 nền lát gạch đá hoa, trị giá 90.591.904 đồng, cửa nhôm kính ngăn phòng trong nhà chính: 3.651.900 đồng; nhà bếp tường xây gạch chỉ 110, mái lợp fibroximang, trị giá: 16.844.253 đồng; nhà tắm mái bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ 110, nền + tường ốp gạch

đá hoa, trị giá 12.744.247 đồng; nhà vệ sinh mái lợp tôn, tường xây gạch chỉ 110, trị giá 9.726.108 đồng. Lán lợp tôn sườn sắt sau nhà chính, tường lửng xây gạch chỉ 110, trị giá 16.354.109 đồng; lán lợp tôn sườn sắt phía trước nhà bếp, trị giá 7.277.760 đồng, tường bao xây gạch, trị giá 6.128.640 đồng. Cổng trụ xây gạch mái bê tông cốt thép gắn ngói mũi, trị giá 3.117.470 đồng. Tổng giá trị tài sản là 168.521.441 đồng, làm tròn 168.521.000 đồng. Các đương sự không có ý kiến gì về kết quả định giá tài sản.

Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đồng thời phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách của những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Điều 213 Bộ luật Dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 164, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 6 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B. Về con chung: Giao con Nguyễn Thanh H, sinh ngày 04-02-2008 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con bà T và ông B tự giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông B và bà T tạo dựng được tài sản là các công trình xây dựng trên diện tích đất của ông B có giá trị là 168.521.000 đồng. Ông B và bà T có công sức ngang nhau nên cần chia đôi giá trị tài sản. Đề nghị Tòa án giao cho ông B quản lý toàn bộ tài sản, ông B có trách nhiệm thanh toán trả sang bà T  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản là 84.260.500 đồng.

Về chi phí tố tụng: Bà T nhận chịu toàn bộ chi phí tố tụng nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T nhận chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Bà T đã nộp 300.000 đồng án phí ly hôn, hoàn trả bà T 150.000 đồng án phí. Bà T và ông B mỗi người phải chịu 4.213.025 đồng (Bốn triệu hai trăm mười ba nghìn không trăm hai mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà T đã nộp 7.500.000

đồng theo biên lai thu tiền số 0002522 ngày 21 tháng 3 năm 2023. Hoàn trả lại bà T số tiền là 3.286.975 đồng (Ba triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm B mươi lăm đồng) án phí chia tài sản

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Ông Nguyễn Tiến B hiện nay cư trú tại Thôn A, xã VT, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Tiến B thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

- Về nội dung vụ án:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Tiến B kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VT, huyện VB, thành phố Hải Phòng vào ngày 05-03-2007, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, ông bà hoà thuận thời gian đầu và có một con chung. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do bất đồng quan điểm, tính cách không hòa hợp nên đã xảy ra bất hòa. Nay bà T xác định tình nghĩa vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, bà đề nghị được ly hôn ông B. Quá trình giải quyết tại Tòa án, ông B đồng ý ly hôn với bà T. Qua xác minh tại địa phương thì thấy vợ chồng bà T và ông B có mâu thuẫn, từ năm 2022 đến nay vợ chồng ông bà sống ly thân mỗi người ở một nơi, không quan T đến nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Yêu cầu thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Tiến B phù hợp với Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình được chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Tiến B có một con chung là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 04-02-2008. Khi ly hôn, bà T và ông B cùng đề nghị Tòa án giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét yêu cầu đề nghị nuôi con chung của ông bà, Hội đồng xét xử nhận định: Bà T làm công nhân có thu nhập ổn định, quá trình giải quyết vụ án cháu Nguyễn Thanh H, sinh ngày 04-02-2008 có nguyện vọng xin ở với mẹ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, cần chấp nhận thỏa thuận của ông bà, giao con chung Nguyễn Thanh H, sinh ngày 04-02-2008 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con bà T và ông B tự giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Tiến B thống nhất trong thời kỳ hôn nhân đã tạo dựng được các tài sản như sau: 01 căn nhà 2 tầng, sân, tường bao, hai gian nhà bếp, công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm, lán tôn, cổng cửa do ông bà xây dựng trên diện tích đất 440m<sup>2</sup> tại thửa số 418 tờ bản đồ 15, địa chỉ: Thôn Tầm Thượng, xã VT, huyện VB, thành phố Hải Phòng đứng tên ông Nguyễn Tiến B. Hai bên xác nhận 440m<sup>2</sup> đất là tài sản riêng của ông B. Bà T đề nghị Tòa án giao toàn bộ các công trình xây dựng trên cho ông B quản lý, ông B trả ½ giá trị tài sản cho bà, tuy nhiên ông B không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy khối tài sản trên bà T và ông B có được sau khi kết hôn là tài sản chung nên ông bà đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản này, do đó cần chia đôi cho bà T, ông B, mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là 84.260.000 đồng là phù hợp, theo quy định tại các Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 213 Bộ luật Dân sự.

[5] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì phần xây dựng công trình trên diện tích 440m<sup>2</sup> đất đứng tên ông Nguyễn Văn B hiện nay ông B đang quản lý. Để không làm xáo trộn cuộc sống sinh hoạt và không ảnh hưởng đến công trình, vật kiến trúc trên đất, yêu cầu của bà T đề nghị Tòa án chia tài sản chung bằng giá trị có căn cứ được chấp nhận. Giao các công trình gồm: Nhà 02 tầng, mái bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ 110, móng xây gạch, tầng 1 nền xi măng, tầng 2 nền lát gạch đá hoa, cửa nhôm kính ngăn phòng trong nhà chính; nhà bếp tường xây gạch chỉ 110, mái lợp fibroximang, nhà tắm mái bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ 110, nền + tường ốp gạch đá hoa, nhà vệ sinh mái lợp tôn, tường xây gạch chỉ 110, lán lợp tôn sườn sắt sau nhà chính, tường lửng xây gạch chỉ 110, lán lợp tôn sườn sắt phía trước nhà bếp, tường bao xây gạch. Cổng trụ xây gạch mái bê tông cốt thép gắn ngói mũi, trị giá 168.521.000 đồng cho ông B quản lý, ông B có trách nhiệm thanh toán trả bà T tiền chênh lệch tài sản là 84.260.500 đồng là phù hợp.

[6] Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và đề nghị định giá tài sản, bà T đã nộp đủ chi phí tố tụng và xin nhận chịu toàn bộ chi phí nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà T nhận chịu án phí ly hôn sơ thẩm, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Tiến B phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 164, Điều 165, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 6 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Tiến B .

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thanh H, sinh ngày 04-02-2008 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con bà T và ông B tự giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Giao cho ông Nguyễn Tiến B được quản lý sử dụng các công trình gồm: Nhà 02 tầng, mái bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ 110, móng xây gạch, tầng 1 nền xi măng, tầng 2 nền lát gạch đá hoa, cửa nhôm kính ngăn phòng trong nhà chính; nhà bếp tường xây gạch chỉ 110, mái lợp fibroximang, nhà tắm mái bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ 110, nền + tường ốp gạch đá hoa, nhà vệ sinh mái lợp tôn, tường xây gạch chỉ 110, lán lợp tôn sườn sắt sau nhà chính, tường lửng xây gạch chỉ 110, lán lợp tôn sườn sắt phía trước nhà bếp, tường bao xây gạch. Cổng trụ xây gạch mái bê tông cốt thép gắn ngói mũi trên diện tích 440m<sup>2</sup> đất tại thửa 418, tờ bản đồ số 15, Thôn Tầm Thượng, xã VT, huyện VB, thành phố Hải Phòng đứng tên ông Nguyễn Tiến B . Ông B có trách nhiệm thanh toán trả sang bà T ½ giá trị công trình là 84.260.500 đồng (Tám mươi tư triệu hai trăm sáu mươi nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về án phí:

4.1 Bà Nguyễn Thị T nhận chịu 150.000 đồng (Một trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Bà T đã nộp tạm ứng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002460 ngày 13 tháng 02 năm 2023. Trả lại bà Nguyễn Thị T 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

4.2 Ông Nguyễn Tiến B phải chịu 4.213.025 đồng (Bốn triệu hai trăm mười ba nghìn không trăm hai mươi lăm đồng) án phí chia tài sản.

4.3 Bà Nguyễn Thị T phải chịu 4.213.025 đồng (Bốn triệu hai trăm mười ba nghìn không trăm hai mươi lăm đồng) án phí chia tài sản. Bà T đã nộp 7.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002522 ngày 21 tháng 3 năm 2023. Hoàn trả lại bà T số tiền là 3.286.975 đồng (Ba triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm B mươi lăm đồng) án phí chia tài sản.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T nhận chịu chi phí tố tụng. Bà T đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện VB;
- VKSND thành phố Hải Phòng
- TAND Thành phố Hải Phòng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB;
- Ủy ban nhân dân xã VT huyện VB, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thương Huyền**